

Họ, tên thí sinh:

Mã đề: 0323

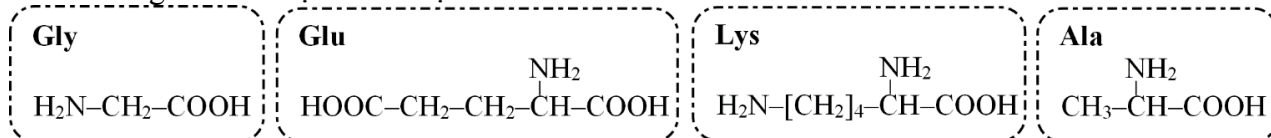
Số báo danh:

Cho biết nguyên tử khối: H = 1; C = 12; N = 14; O = 16; Na = 23; Al = 27; Si = 28; S = 32; Cl = 35,5; Ca = 40; Fe = 56.

Các kí hiệu và chữ viết tắt: *s*: rắn; *l*: lỏng; *g*: khí; *aq*: dung dịch nước; *xt*: xúc tác; *p*: áp suất.

Phần I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chọn một phương án.

Câu 1. Cho công thức cấu tạo và kí hiệu của bốn amino acid sau:



Công thức cấu tạo của amino acid nào biểu diễn nhiều nhóm amino nhất?

- A. Lys. B. Gly. C. Ala. D. Glu.

Câu 2. Ăn mòn kim loại là quá trình phá hủy kim loại hoặc hợp kim do tác dụng với các chất trong môi trường, trong đó kim loại đóng vai trò là

- A. chất oxi hóa. B. base. C. chất điện li. D. chất khử.

Câu 3. Phản ứng với thuốc thử Tollens (phản ứng tráng bạc) thể hiện tính chất của nhóm chức nào trong phân tử propanal?

- A. $-\text{CHO}$. B. $-\text{COOH}$. C. $-\text{C}_2\text{H}_5$. D. $-\text{OH}$.

Câu 4. Xu hướng biến đổi tính chất của các nguyên tố và đơn chất, cũng như thành phần và tính chất của các hợp chất tạo nên từ các nguyên tố đó được nêu trong

- A. định luật tuần hoàn các nguyên tố hóa học. B. quy tắc Zaitsev.
C. phương pháp Solvay. D. nguyên lí chuyển dịch cân bằng.

Câu 5. Polypropylene được điều chế bằng phản ứng trùng hợp chất nào sau đây?

- A. $\text{CH}_2=\text{CH}_2$. B. $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{Cl}$. C. $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}_3$. D. $\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{Cl}$.

Câu 6. Kim loại nào sau đây **không** tan trong dung dịch HCl 0,10 M?

- A. Zn. B. Mg. C. Au. D. Fe.

Câu 7. Các đồng vị của cùng một nguyên tố hóa học là những nguyên tử có cùng số proton nhưng khác nhau(1).... Nội dung phù hợp trong chỗ trống (1) là

- A. số neutron. B. số hiệu nguyên tử. C. điện tích hạt nhân. D. số electron.

Câu 8. Nhôm (aluminium, Al) và kali (potassium, K) đều là kim loại có tính khử mạnh. Tuy nhiên, các vật dụng làm bằng nhôm để được trong không khí do có lớp màng oxide bền vững bảo vệ. Trong khi đó, kim loại kali thường được bảo quản bằng cách ngâm trong dầu hỏa khan mà không để ngoài không khí. Giải thích nào sau đây phù hợp với cơ sở hóa học của phương pháp bảo quản kali?

A. Kim loại kali dễ bị bay hơi khi để ngoài không khí nhưng không bay hơi khi bảo quản trong dầu hỏa khan.

B. Kim loại kali và oxide của nó dễ bị chuyển hóa trong không khí nhưng kali bền khi bảo quản trong dầu hỏa khan.

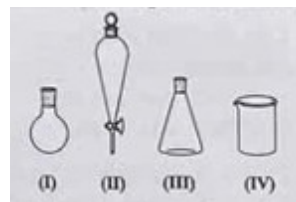
C. Kim loại kali không bị nóng chảy khi để ngoài không khí nhưng nóng chảy khi bảo quản trong dầu hỏa khan.

D. Kim loại kali không tạo được oxide khi để ngoài không khí nhưng tạo được oxide khi bảo quản trong dầu hỏa khan..

Câu 9. Hình dưới đây minh họa một số dụng cụ thí nghiệm với kí hiệu tương ứng:

Kí hiệu nào ứng với dụng cụ phễu chiết?

- A. (I). B. (II).
C. (IV). D. (III).



Câu 10. Amine nào sau đây là amine bậc hai?

- A. $\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$. B. $(\text{CH}_3)_3\text{N}$. C. CH_3NH_2 . D. CH_3NHCH_3 .

Câu 11. Khi nghiên cứu về phản ứng điều chế ethyl acetate từ cồn 90 và acetic acid với sự có mặt của dung dịch H_2SO_4 đặc, một nhóm học sinh muốn khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ đến khối lượng ester thu được

sau cùng một thời gian phản ứng. Nhóm học sinh dự định thực hiện ba thí nghiệm lần lượt ở ba nhiệt độ 50 °C, 60 °C và 70 °C. Khi xây dựng kế hoạch thí nghiệm, nhóm thảo luận về một số yếu tố sau:

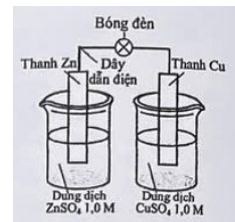
- (1) Thời gian tiến hành phản ứng.
- (2) Nồng độ, thể tích ban đầu của các chất phản ứng và dung dịch H_2SO_4 đặc.
- (3) Màu sắc của hỗn hợp trong quá trình phản ứng.
- (4) Nhiệt độ tiến hành phản ứng.

Những yếu tố nào trong số các yếu tố ở trên cần được thiết lập giống nhau ở cả ba thí nghiệm?

- A. (1), (2). B. (2), (3). C. (1), (4). D. (3), (4).

Câu 12. Dụng cụ nào cần bổ sung vào hệ được mô tả như sơ đồ ở hình bên dưới để tạo thành pin Galvani hoạt động?

- A. Cầu muối. B. Vôn kế.
C. Ampe kế. D. Nhiệt kế.



Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về protein?

- A. Protein trong lòng trắng trứng có phản ứng màu biuret.
B. Protein đơn giản tạo nên từ các gốc β - hoặc γ -amino acid.
C. Trong thành phần protein luôn có nguyên tố nitrogen.
D. Protein bị thủy phân bởi acid hoặc base.

Câu 14. Công thức hóa học của chromium (III) sulfate là

- A. CrSO_4 . B. $\text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3$. C. $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$. D. Cr_2S_3 .

Câu 15. Công thức cấu tạo thu gọn nào sau đây là của butane?

- A. $\text{CH}_3\text{--CH}_2\text{--CH=CH}_2$. B. $\text{CH}_3\text{--CH}_2\text{--CH}_2\text{--CHO}$.
C. $\text{CH}_3\text{--CH}_2\text{--CH}_2\text{--CH}_3$. D. $\text{CH}_3\text{--CH}_2\text{--CH}_3$.

Sử dụng thông tin cho dưới đây để trả lời các câu số 16 – 17:

Phèn nhôm – kali có công thức hóa học $\text{K}_2\text{SO}_4 \cdot \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 24\text{H}_2\text{O}$, được sử dụng phổ biến để làm giảm độ đục (làm trong nước đục) trong quá trình xử lý nước phục vụ sinh hoạt. Ứng dụng này dựa trên sự thủy phân của ion $\text{Al}^{3+}(\text{aq})$ tạo ra $\text{Al}(\text{OH})_3(\text{s})$ theo phương trình sau:



Kết tủa $\text{Al}(\text{OH})_3$ tạo thành dưới dạng keo, hấp phụ các hạt lơ lửng và lắng xuống đáy. Phèn nhôm – kali làm giảm độ đục hiệu quả đối với nước có pH khoảng 6,5 – 7,5. Trong nhiều trường hợp, pH của nước chỉ khoảng 5,0 nên trước khi xử lý nước bằng phèn nhôm – kali, cần điều chỉnh pH phù hợp.

Câu 16. Khi thảo luận về hóa chất phù hợp để làm tăng pH của nước từ 5,0 lên khoảng 6,5 – 7,5, một số đề xuất kèm theo lí do được đưa ra như sau:

- (1) Có thể sử dụng $\text{Ca}(\text{OH})_2$ vì $\text{Ca}(\text{OH})_2$ là base, phản ứng với ion $\text{H}^+(\text{aq})$.
- (2) Có thể sử dụng NaCl vì dung dịch NaCl có pH = 7 nằm trong khoảng pH phù hợp với phèn nhôm – kali.
- (3) Có thể sử dụng NH_4Cl vì ion $\text{NH}_4^+(\text{aq})$ thủy phân tạo môi trường base làm tăng pH.
- (4) Có thể sử dụng $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ vì ion $\text{Fe}^{3+}(\text{aq})$ thủy phân tạo ra $\text{Fe}(\text{OH})_3$ làm tăng pH.

Đề xuất kèm theo lí do hợp lí là

- A. đề xuất (1). B. đề xuất (3). C. đề xuất (4). D. đề xuất (2).

Câu 17. Ở 25 °C, một mẫu nước (mẫu X) có pH = 6,5. Để làm giảm độ đục của X, người ta cho vào X một lượng phèn nhôm – kali. Cho các phát biểu sau:

- (a) Mẫu X có môi trường acid.
- (b) Sự có mặt của các ion K^+ và Al^{3+} làm cho nước có tính cứng toàn phần.
- (c) Nếu thêm acid mạnh vào mẫu X thì hiệu quả làm trong nước đục của phèn nhôm – kali tăng lên.
- (d) Sau khi xử lý mẫu X bằng phèn nhôm – kali, nước thu được có pH = 7,5.

Số phát biểu đúng là

- A. 3. B. 2. C. 1. D. 4.

Câu 18. Điện phân nóng chảy NaCl với các điện cực trơ để sản xuất kim loại natri (sodium, Na). Quá trình nào sau đây xảy ra ở cathode (cực âm) của bể điện phân?

- A. $2\text{Cl}^- \rightarrow \text{Cl}_2 + 2\text{e}^-$. B. $2\text{H}_2\text{O} + 2\text{e}^- \rightarrow \text{H}_2 + 2\text{OH}^-$.
C. $\text{Na}^+ + 1\text{e}^- \rightarrow \text{Na}$. D. $2\text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{O}_2 + 4\text{H}^+ + 4\text{e}^-$.

Phần II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Các thuốc kháng acid có tác dụng làm giảm lượng acid dư trong dạ dày. Bạn Việt muốn so sánh lượng acid HCl tối đa mà một số thuốc kháng acid (chứa hoạt chất khác nhau) có thể làm giảm được. Việt sử dụng hai mẫu thuốc dạng viên nén màu trắng: viên thuốc A (chứa hoạt chất là CaCO_3) và viên thuốc B (chứa hoạt chất là NaHCO_3). Coi các thành phần còn lại trong thuốc A và thuốc B không phản ứng với dung dịch

HCl và dung dịch NaOH. Dựa vào hiểu biết hóa học, Việt đề xuất giả thuyết: “Lượng acid HCl tối đa giảm được bởi một viên thuốc A lớn hơn bởi một viên thuốc B”.

Để kiểm chứng giả thuyết này, Việt tiến hành thí nghiệm lần lượt cho mỗi loại thuốc A và thuốc B theo các bước như sau:

- Bước 1: Cân khối lượng của một viên thuốc, ghi lại giá trị là m_0 gam.
- Bước 2: Nghiền mịn viên thuốc ở trên, cân m_1 gam thuốc này cho vào bình tam giác, thêm tiếp khoảng 10 mL nước cất và lắc đều.
- Bước 3: Lấy chính xác 25,0 mL dung dịch HCl 0,1017 M cho vào bình tam giác chứa thuốc để hòa tan hết hoạt chất. Lắc đều và đun nhẹ để đuổi hết CO_2 , sau đó làm nguội về nhiệt độ phòng.
- Bước 4: Tráng rửa burette bằng nước cất, sau đó tráng lại bằng dung dịch X. Tiến hành chuẩn độ lượng HCl dư trong bình tam giác ở bước 3 bằng dung dịch NaOH 0,1008 M với chỉ thị phenolphthalein, thì tiêu tốn V mL dung dịch NaOH.

Thí nghiệm được lặp lại thêm 2 lần. Kết quả thí nghiệm lần thứ nhất được ghi lại trong bảng dưới đây. Cho biết: $1 \text{ mol} = 10^3 \text{ mmol}$.

	Lần thứ nhất	
	Thuốc A	Thuốc B
m_0 (gam)	1,503	0,725
m_1 (gam)	0,256	0,259
V (mL)	8,10	4,10

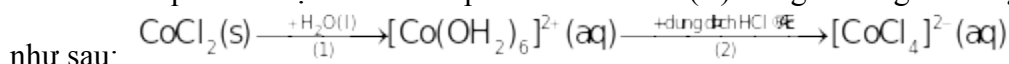
a) Theo kết quả thu được từ thí nghiệm lần thứ nhất, một viên thuốc A làm giảm tối đa được 1,73 mmol HCl (kết quả các phép tính trung gian không được làm tròn, chỉ kết quả cuối cùng được làm tròn tới hàng phần trăm).

b) Phản ứng hòa tan hoạt chất của thuốc A trong dung dịch HCl ở bước 3 là $\text{HCl} + \text{NaOH} \rightarrow \text{NaCl} + \text{H}_2\text{O}$.

c) Ở bước 4, dung dịch X là dung dịch NaOH 0,1008 M.

d) Kết quả thu được từ thí nghiệm lần thứ nhất phù hợp với giả thuyết ban đầu của Việt.

Câu 2. Xét quá trình tạo thành các phức chất của Co(II) trong sơ đồ gồm hai giai đoạn được đánh số (1), (2)



Trong các phức chất $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$ và $[\text{CoCl}_4]^{2-}$, mỗi phối tử đều liên kết với nguyên tử trung tâm bằng một liên kết cho – nhận.

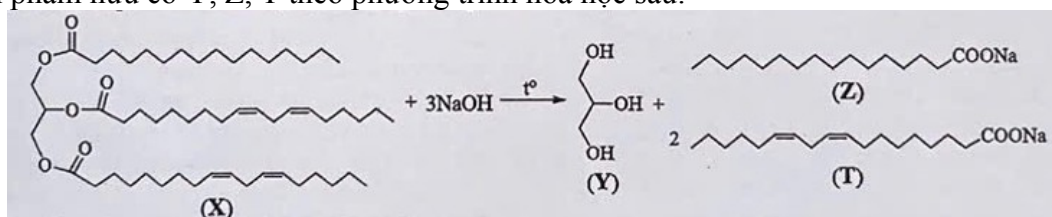
a) Ở giai đoạn (2) có xảy ra phản ứng thay thế phối tử trong phức chất.

b) Phức chất aqua $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$ có dạng hình học tứ diện.

c) Để hình thành liên kết cho – nhận trong phức chất $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$, các phân tử H_2O đã nhận cặp electron hóa trị riêng (cặp electron chưa liên kết) của cation Co^{2+} .

d) Số liên kết cho – nhận giữa nguyên tử trung tâm với các phối tử trong hai phức chất $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$ và $[\text{CoCl}_4]^{2-}$ là bằng nhau.

Câu 3. Chất béo X có trong thành phần dầu đậu nành. Thủy phân X bằng dung dịch NaOH đun nóng, thu được các sản phẩm hữu cơ Y, Z, T theo phương trình hóa học sau:



Cho biết chất Z và chất T đều có tính chất giặt rửa.

a) Hợp chất Y có tên gọi là glycerol.

b) Trên mỗi phổ hồng ngoại của chất X và chất Y đều có tín hiệu đặc trưng cho các liên kết $\text{C}=\text{O}$ và $\text{O}-\text{H}$.

c) Do X chứa gốc acid béo không no nên chất béo thu được khi hydrogen hóa hoàn toàn X thuộc loại chất béo no (chỉ chứa gốc acid béo no).

d) Chất Z và chất T đều có tính chất giặt rửa do các chất này đều có phần kỵ nước và phân ưa nước.

Câu 4. Cellulose và tinh bột đều có công thức chung là $(\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_5)_n$. Tinh bột gồm hai thành phần là amylose và amylopectin. Thủy phân hoàn toàn cellulose và tinh bột trong môi trường acid đun nóng, thu được



a) Cellulose và tinh bột đều là polymer tự nhiên (polymer thiên nhiên).

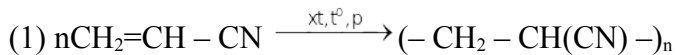
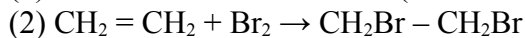
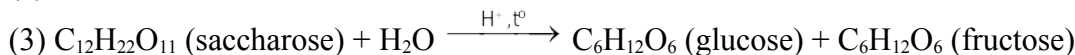
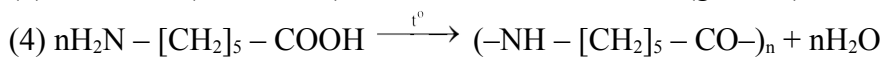
b) Phản ứng thủy phân cellulose và tinh bột theo phương trình (1) là phản ứng tăng mạch polymer.

c) Vì cellulose và tinh bột đều có công thức chung là $(C_6H_{10}O_5)_n$ nên phân tử khối của cellulose và tinh bột đều bằng nhau.

d) Cellulose và amylopectin đều cấu tạo từ các đơn vị glucose liên kết với nhau bằng các liên kết glycoside nên chúng đều có cấu tạo mạch polymer phân nhánh.

Phần III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho các phản ứng hóa học được đánh số như sau:



Sắp xếp số tương ứng của mỗi phản ứng theo thứ tự: phản ứng thủy phân, phản ứng trùng ngưng, phản ứng trùng hợp và phản ứng cộng, thành bộ bốn số (ví dụ: 1234, 4321, ...)

Câu 2. Thế điện cực chuẩn của các cặp oxi hóa – khử Zn^{2+}/Zn và Pb^{2+}/Pb lần lượt là -0,763 V và -0,126 V. Tính sức điện động chuẩn (theo V) của pin Galvani tạo bởi hai cặp oxi hóa – khử trên (làm tròn kết quả tới hàng phần trăm)

Câu 3. Cho các chất được đánh số như sau:

- | | | |
|----------------------|-------------------------|--------------------|
| (1) methyl acetate | (2) propyl acetate | (3) sodium formate |
| (4) sodium palmitate | (5) methyl methacrylate | (6) methyl formate |

Liệt kê theo trình tự từ nhỏ đến lớn các số ứng với tất cả các chất là ester (ví dụ: 56, 124, 3456, ...)

Câu 4. Một nhà máy sản xuất ammonia theo phương pháp Haber – Bosch. Để thu được nitrogen (N_2) và hydrogen (H_2) từ methane, không khí và nước, các giai đoạn chính được thực hiện như sau:

- Giai đoạn 1: Cho hỗn hợp gồm khí methane và hơi nước với tỉ lệ mol tương ứng là 1 : 3,2 qua tháp phản

ứng chứa xúc tác ở 900 °C, xảy ra phản ứng sau: $CH_4(g) + H_2O(g) \xrightarrow{xt, 900^\circ C} CO(g) + 3H_2(g)$

Hiệu suất chuyển hóa CH_4 ở giai đoạn này là h%.

- Giai đoạn 2: Hỗn hợp thu được sau giai đoạn 1 được trộn với không khí (chứa 80% N_2 và 20% O_2 theo thể tích) để oxi hóa hết methane theo phản ứng: $2CH_4(g) + O_2(g) \xrightarrow{xt, t^0} 2CO(g) + 4H_2(g)$

- Giai đoạn 3: Trộn hỗn hợp thu được sau giai đoạn 2 với hơi nước dư để oxi hóa hết CO thành CO_2 theo phản ứng: $CO(g) + H_2O(g) \xrightarrow{t^0} CO_2(g) + H_2(g)$

- Giai đoạn 4: Dẫn hỗn hợp thu được sau giai đoạn 3 vào tháp hấp thụ để tách CO_2 và hơi nước. Hỗn hợp khí còn lại chỉ gồm N_2 và H_2 với tỉ lệ mol tương ứng là 1 : 3 được sử dụng để tổng hợp ammonia.

Coi các phản ứng khác trong các giai đoạn từ 1 đến 4 xảy ra không đáng kể. Xác định giá trị của h (không làm tròn kết quả các phép tính trung gian, chỉ làm tròn kết quả cuối cùng tới hàng phần mười).

Câu 5. Trong một nhà máy sản xuất đường saccharose, sau một số giai đoạn xử lý thu được đường ẩm (chỉ gồm saccharose và 1,40% nước theo khối lượng). Đường ẩm được đưa vào thiết bị sấy cho tiếp xúc với dòng không khí nóng (chứa 0,80 % nước theo khối lượng). Tỉ lệ khối lượng không khí nóng : đường ẩm là 3 : 1. Trong quá trình sấy, chỉ xảy ra sự bay hơi của nước từ đường ẩm vào dòng không khí nóng. Sau khi sấy, dòng không khí nóng thoát ra khỏi thiết bị chứa 1,25% nước theo khối lượng và thu được đường chứa a.10⁻² % nước theo khối lượng. Xác định giá trị của a (không làm tròn kết quả các phép tính trung gian, chỉ làm tròn kết quả cuối cùng tới hàng phần trăm).

Câu 6. Xi măng Portland có thành phần được biểu diễn như sau: 3CaO.Al₂O₃ (kí hiệu là C₃A), 2CaO.SiO₂ (kí hiệu là C₂S), 3CaO.SiO₂ (kí hiệu là C₃S), 4CaO.Al₂O₃.Fe₂O₃ (kí hiệu C₄AF), CaSO₄ (hay CaO.SO₃), còn lại là phụ gia. Thành phần của một loại xi măng Portland quy đổi về % khối lượng các chất được cho trong bảng sau:

Thành phần	CaO	SiO ₂	Al ₂ O ₃	Fe ₂ O ₃	SO ₃	Phụ gia
% khối lượng	67,76	22,20	5,61	2,40	1,60	0,43

Phần trăm theo khối lượng của 3CaO.SiO₂ (C₃S) trong loại xi măng Portland trên là x%. Xác định giá trị của x (không làm tròn kết quả các phép tính trung gian, chỉ làm tròn kết quả cuối cùng tới hàng phần mười).

HẾT

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.
- Giám thị không giải thích thêm.

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

1A	2D	3A	4A	5C	6C	7A	8B	9B	10D	11A	12A	13B	14B	15C
16A	17C	18C												

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1 điểm.

Câu	1	2	3	4
Đáp án	a) S b) S c) Đ d) Đ	a) Đ b) S c) S d) S	a) Đ b) S c) Đ d) Đ	a) Đ b) S c) S d) S

PHẦN III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

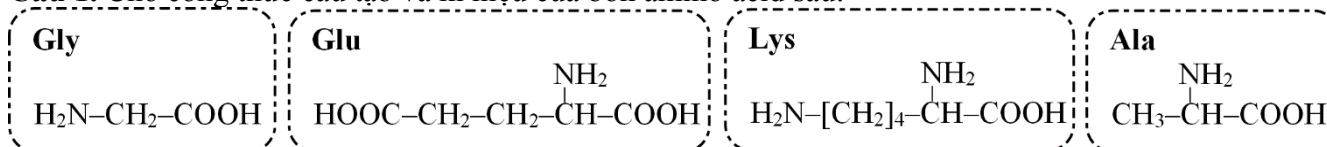
(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	3412	0,64	1256	42,9	3,34	61,6

LỜI GIẢI THAM KHẢO

Phần I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chọn một phương án.

Câu 1. Cho công thức cấu tạo và kí hiệu của bốn amino acid sau:



Công thức cấu tạo của amino acid nào biểu diễn nhiều nhóm amino nhất?

- A.** Lys. **B.** Gly. **C.** Ala. **D.** Glu.

Câu 2. Ăn mòn kim loại là quá trình phá hủy kim loại hoặc hợp kim do tác dụng với các chất trong môi trường, trong đó kim loại đóng vai trò là

- A.** chất oxi hóa. **B.** base. **C.** chất điện li. **D.** chất khử.

Câu 3. Phản ứng với thuốc thử Tollens (phản ứng tráng bạc) thể hiện tính chất của nhóm chức nào trong phân tử propanal?

- A.** $-\text{CHO}$. **B.** $-\text{COOH}$. **C.** $-\text{C}_2\text{H}_5$. **D.** $-\text{OH}$.

Câu 4. Xu hướng biến đổi tính chất của các nguyên tố và đơn chất, cũng như thành phần và tính chất của các hợp chất tạo nên từ các nguyên tố đó được nêu trong

- A.** định luật tuần hoàn các nguyên tố hóa học. **B.** quy tắc Zaitsev.
C. phương pháp Solvay. **D.** nguyên lí chuyển dịch cân bằng.

Câu 5. Polypropylene được điều chế bằng phản ứng trùng hợp chất nào sau đây?

- A.** $\text{CH}_2=\text{CH}_2$. **B.** $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{Cl}$. **C.** $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}_3$. **D.** $\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{Cl}$.

Câu 6. Kim loại nào sau đây **không** tan trong dung dịch HCl 0,10 M?

- A.** Zn. **B.** Mg. **C.** Au. **D.** Fe.

Câu 7. Các đồng vị của cùng một nguyên tố hóa học là những nguyên tử có cùng số proton nhưng khác nhau(1).... Nội dung phù hợp trong chỗ trống (1) là

- A.** số neutron. **B.** số hiệu nguyên tử. **C.** điện tích hạt nhân. **D.** số electron.

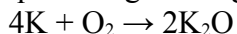
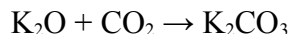
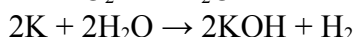
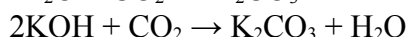
Câu 8. Nhôm (aluminium, Al) và kali (potassium, K) đều là kim loại có tính khử mạnh. Tuy nhiên, các vật dụng làm bằng nhôm để được trong không khí do có lớp màng oxide bền vững bảo vệ. Trong khi đó, kim loại kali thường được bảo quản bằng cách ngâm trong dầu hỏa khan mà không để ngoài không khí. Giải thích nào sau đây phù hợp với cơ sở hóa học của phương pháp bảo quản kali?

- A.** Kim loại kali dễ bị bay hơi khi để ngoài không khí nhưng không bay hơi khi bảo quản trong dầu hỏa khan.
B. Kim loại kali và oxide của nó dễ bị chuyển hóa trong không khí nhưng kali bền khi bảo quản trong dầu hỏa khan.
C. Kim loại kali không bị nóng chảy khi để ngoài không khí nhưng nóng chảy khi bảo quản trong dầu hỏa khan.

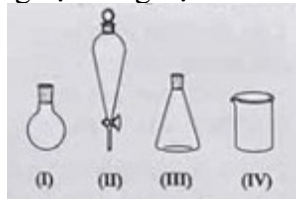
D. Kim loại kali không tạo được oxide khi để ngoài không khí nhưng tạo được oxide khi bảo quản trong dầu hỏa khan..

Hướng dẫn giải

Khi để ngoài không khí, K có thể phản ứng với O_2 , H_2O tạo thành oxide (K_2O , ...), KOH sau đó phản ứng tiếp với CO_2 trong không khí tạo thành K_2CO_3 còn trong dầu hỏa khan K không phản ứng nên được bảo quản bằng cách ngâm trong dầu hỏa khan.



Câu 9. Hình dưới đây minh họa một số dụng cụ thí nghiệm với kí hiệu tương ứng:



Kí hiệu nào ứng với dụng cụ phễu chiết?

A. (I).

B. (II).

C. (IV).

D. (III).

Câu 10. Amine nào sau đây là amine bậc hai?

A. $C_6H_5NH_2$.

B. $(CH_3)_3N$.

C. CH_3NH_2 .

D. CH_3NHCH_3 .

Câu 11. Khi nghiên cứu về phản ứng điều chế ethyl acetate từ cồn 90 và acetic acid với sự có mặt của dung dịch H_2SO_4 đặc, một nhóm học sinh muốn khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ đến khối lượng ester thu được sau cùng một thời gian phản ứng. Nhóm học sinh dự định thực hiện ba thí nghiệm lần lượt ở ba nhiệt độ $50^\circ C$, $60^\circ C$ và $70^\circ C$. Khi xây dựng kế hoạch thí nghiệm, nhóm thảo luận về một số yếu tố sau:

(1) Thời gian tiến hành phản ứng.

(2) Nồng độ, thể tích ban đầu của các chất phản ứng và dung dịch H_2SO_4 đặc.

(3) Màu sắc của hỗn hợp trong quá trình phản ứng.

(4) Nhiệt độ tiến hành phản ứng.

Những yếu tố nào trong số các yếu tố ở trên cần được thiết lập giống nhau ở cả ba thí nghiệm?

A. (1), (2).

B. (2), (3).

C. (1), (4).

D. (3), (4).

Hướng dẫn giải

Để khảo sát yếu tố nhiệt độ thì nhiệt độ thay đổi còn các yếu tố khác được cố định như (1) thời gian; (2) nồng độ, thể tích ban đầu của các chất phản ứng và dung dịch H_2SO_4 đặc.

Ở điều kiện nhiệt độ khảo sát thì hỗn hợp trong quá trình phản ứng thường không màu do các chất phản ứng và sản phẩm đều không màu, không phải do thiết lập.

Câu 12. Dụng cụ nào cần bổ sung vào hệ được mô tả như sơ đồ ở hình bên dưới để tạo thành pin Galvani hoạt động?



A. Cầu muối.

B. Vôn kế.

C. Ampe kế.

D. Nhiệt kế.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về protein?

A. Protein trong lòng trắng trứng có phản ứng màu biuret.

B. Protein đơn giản tạo nên từ các gốc β - hoặc γ -amino acid.

C. Trong thành phần protein luôn có nguyên tố nitrogen.

D. Protein bị thủy phân bởi acid hoặc base.

Câu 14. Công thức hóa học của chromium (III) sulfate là

A. $CrSO_4$.

B. $Cr_2(SO_4)_3$.

C. $K_2Cr_2O_7$.

D. Cr_2S_3 .

Câu 15. Công thức cấu tạo thu gọn nào sau đây là của butane?

A. $CH_3-CH_2-CH=CH_2$.

B. $CH_3-CH_2-CH_2-CHO$.

C. $CH_3-CH_2-CH_2-CH_3$.

D. $CH_3-CH_2-CH_3$.

Sử dụng thông tin cho dưới đây để trả lời các câu số 16 – 17:

Phèn nhôm – kali có công thức hóa học $K_2SO_4 \cdot Al_2(SO_4)_3 \cdot 24H_2O$, được sử dụng phổ biến để làm giảm độ đục (làm trong nước đục) trong quá trình xử lý nước phục vụ sinh hoạt. Ứng dụng này dựa trên sự thủy phân của ion $Al^{3+}(aq)$ tạo ra $Al(OH)_3(s)$ theo phương trình sau:



Kết tủa $Al(OH)_3$ tạo thành dưới dạng keo, hấp phụ các hạt lơ lửng và lắng xuống đáy. Phèn nhôm – kali làm giảm độ đục hiệu quả đối với nước có pH khoảng 6,5 – 7,5. Trong nhiều trường hợp, pH của nước chỉ khoảng 5,0 nên trước khi xử lý nước bằng phèn nhôm – kali, cần điều chỉnh pH phù hợp.

Câu 16. Khi thảo luận về hóa chất phù hợp để làm tăng pH của nước từ 5,0 lên khoảng 6,5 – 7,5, một số đề xuất kèm theo lí do được đưa ra như sau:

(1) Có thể sử dụng $Ca(OH)_2$ vì $Ca(OH)_2$ là base, phản ứng với ion $H^+(aq)$.

(2) Có thể sử dụng NaCl vì dung dịch NaCl có pH = 7 nằm trong khoảng pH phù hợp với phèn nhôm – kali.

(3) Có thể sử dụng NH_4Cl vì ion $NH_4^+(aq)$ thủy phân tạo môi trường base làm tăng pH.

(4) Có thể sử dụng $Fe_2(SO_4)_3$ vì ion $Fe^{3+}(aq)$ thủy phân tạo ra $Fe(OH)_3$ làm tăng pH.

Đề xuất kèm theo lí do hợp lí là

A. đề xuất (1).

B. đề xuất (3).

C. đề xuất (4).

D. đề xuất (2).

Hướng dẫn giải

(1) Đúng vì $Ca(OH)_2$ phản ứng với H^+ làm giảm nồng độ H^+ từ đó tăng pH của dung dịch.

(2) Sai vì NaCl có môi trường trung tính không làm tăng pH của nước lên 6,5 – 7,5 được.

(3) Sai vì NH_4^+ thủy phân tạo môi trường acid: $NH_4^+ + H_2O \rightarrow NH_3 + H_3O^+$

(4) Sai vì Fe^{3+} thủy phân tạo môi trường acid làm giảm pH: $Fe^{3+} + 3H_2O \rightarrow Fe(OH)_3 + 3H^+$

Câu 17. Ở 25 °C, một mẫu nước (mẫu X) có pH = 6,5. Để làm giảm độ đục của X, người ta cho vào X một lượng phèn nhôm – kali. Cho các phát biểu sau:

(a) Mẫu X có môi trường acid.

(b) Sự có mặt của các ion K^+ và Al^{3+} làm cho nước có tính cứng toàn phần.

(c) Nếu thêm acid mạnh vào mẫu X thì hiệu quả làm trong nước đục của phèn nhôm – kali tăng lên.

(d) Sau khi xử lý mẫu X bằng phèn nhôm – kali, nước thu được có pH = 7,5.

Số phát biểu đúng là

A. 3.

B. 2.

C. 1.

D. 4.

Hướng dẫn giải

(a) Đúng vì mẫu X có pH = 6,5 < 7 nên có môi trường acid.

(b) Sai vì K^+ , Al^{3+} không ảnh hưởng đến tính cứng của nước.

(c) Sai vì khi thêm acid (H^+) thì cân bằng $Al^{3+}(aq) + 3H_2O(l) \rightleftharpoons Al(OH)_3(s) + 3H^+(aq)$ chuyển dịch theo chiều nghịch nên lượng kết tủa $Al(OH)_3$ bị giảm từ đó giảm hiệu quả làm trong nước đục của phèn nhôm – kali.

(d) Sai vì sau khi xử lý mẫu X bằng phèn nhôm thì pH của nước thu được giảm (pH < 6,5).

Câu 18. Điện phân nóng chảy NaCl với các điện cực trơ để sản xuất kim loại natri (sodium, Na). Quá trình nào sau đây xảy ra ở cathode (cực âm) của bể điện phân?

A. $2Cl^- \rightarrow Cl_2 + 2e^-$

B. $2H_2O + 2e^- \rightarrow H_2 + 2OH^-$

C. $Na^+ + 1e^- \rightarrow Na$

D. $2H_2O \rightarrow O_2 + 4H^+ + 4e^-$

Phần II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Các thuốc kháng acid có tác dụng làm giảm lượng acid dư trong dạ dày. Bạn Việt muốn so sánh lượng acid HCl tối đa mà một số thuốc kháng acid (chứa hoạt chất khác nhau) có thể làm giảm được. Việt sử dụng hai mẫu thuốc dạng viên nén màu trắng: viên thuốc A (chứa hoạt chất là $CaCO_3$) và viên thuốc B (chứa hoạt chất là $NaHCO_3$). Coi các thành phần còn lại trong thuốc A và thuốc B không phản ứng với dung dịch HCl và dung dịch NaOH. Dựa vào hiểu biết hóa học, Việt đề xuất giả thuyết: “Lượng acid HCl tối đa giảm được bởi một viên thuốc A lớn hơn bởi một viên thuốc B”.

Để kiểm chứng giả thuyết này, Việt tiến hành thí nghiệm lần lượt cho mỗi loại thuốc A và thuốc B theo các bước như sau:

- Bước 1: Cân khối lượng của một viên thuốc, ghi lại giá trị là m_0 gam.

- Bước 2: Nghiền mịn viên thuốc ở trên, cân m_1 gam thuốc này cho vào bình tam giác, thêm tiếp khoảng 10 mL nước cất và lắc đều.

- Bước 3: Lấy chính xác 25,0 mL dung dịch HCl 0,1017 M cho vào bình tam giác chứa thuốc để hòa tan hết hoạt chất. Lắc đều và đun nhẹ để đuổi hết CO_2 , sau đó làm nguội về nhiệt độ phòng.

- Bước 4: Tráng rửa burette bằng nước cất, sau đó tráng lại bằng dung dịch X. Tiến hành chuẩn độ lượng HCl dư trong bình tam giác ở bước 3 bằng dung dịch NaOH 0,1008 M với chỉ thị phenolphthalein, thì tiêu tốn V mL dung dịch NaOH.

Thí nghiệm được lặp lại thêm 2 lần. Kết quả thí nghiệm lần thứ nhất được ghi lại trong bảng dưới đây. Cho biết: 1 mol = 10³ mmol.

	Lần thứ nhất	
	Thuốc A	Thuốc B
m ₀ (gam)	1,503	0,725
m ₁ (gam)	0,256	0,259
V (mL)	8,10	4,10

a) Theo kết quả thu được từ thí nghiệm lần thứ nhất, một viên thuốc A làm giảm tối đa được 1,73 mmol HCl (kết quả các phép tính trung gian không được làm tròn, chỉ kết quả cuối cùng được làm tròn tới hàng phần trăm).

b) Phản ứng hòa tan hoạt chất của thuốc A trong dung dịch HCl ở bước 3 là $\text{HCl} + \text{NaOH} \rightarrow \text{NaCl} + \text{H}_2\text{O}$.

c) Ở bước 4, dung dịch X là dung dịch NaOH 0,1008 M.

d) Kết quả thu được từ thí nghiệm lần thứ nhất phù hợp với giả thuyết ban đầu của Việt.

Hướng dẫn giải

	Viên thuốc A (CaCO ₃)	Viên thuốc B (NaHCO ₃)
Bước 3	$\text{CaCO}_3 + 2\text{HCl} \rightarrow \text{CaCO}_3\downarrow + \text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O}$	$\text{NaHCO}_3 + \text{HCl} \rightarrow \text{NaCl} + \text{CO}_2\uparrow + \text{H}_2\text{O}$
Bước 4	$\text{NaOH} + \text{HCl} \rightarrow \text{NaCl} + \text{H}_2\text{O}$ $n_{\text{HCl ban đầu}} = 0,1017.25 = 2,5425 \text{ mmol}$ $n_{\text{NaOH}} = 0,1008.8,1 = 0,81648 \text{ mmol} = n_{\text{HCl dư}}$ $\Rightarrow n_{\text{HCl dư}} = 2,5425 - 0,81648$ $= 1,72602 \approx 1,73 \text{ mmol}$ 0,256 g giảm 1,72602 mmol HCl $\frac{1,503.1,72602}{0,256} \approx 10,13 \text{ mmol}$ 1,503 g giảm	$\text{NaOH} + \text{HCl} \rightarrow \text{NaCl} + \text{H}_2\text{O}$ $n_{\text{HCl ban đầu}} = 0,1017.25 = 2,5425 \text{ mmol}$ $n_{\text{NaOH}} = 0,1008.4,1 = 0,41328 \text{ mmol} = n_{\text{HCl dư}}$ $\Rightarrow n_{\text{HCl dư}} = 2,5425 - 0,41328$ $= 2,12922 \text{ mmol}$ 0,259 g giảm 2,12922 mmol HCl $\frac{0,725.2,12922}{0,259} \approx 5,96 \text{ mmol}$ 0,725 g giảm

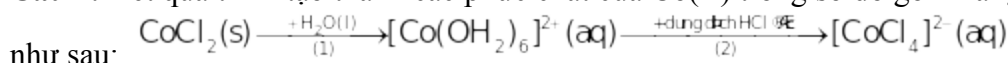
a) Sai vì đúng là 10,13 mmol.

b) Sai vì phản ứng là $\text{CaCO}_3 + 2\text{HCl} \rightarrow \text{CaCO}_3\downarrow + \text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O}$.

c) Đúng. Burette cần tráng bằng dung dịch chuẩn độ là dung dịch NaOH 0,1008 M.

d) Đúng. 1 viên thuốc A làm giảm 10,13 mmol HCl còn 1 viên thuốc B làm giảm 5,96 mmol HCl.

Câu 2. Xét quá trình tạo thành các phức chất của Co(II) trong sơ đồ gồm hai giai đoạn được đánh số (1), (2)



như sau:

Trong các phức chất $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$ và $[\text{CoCl}_4]^{2-}$, mỗi phối tử đều liên kết với nguyên tử trung tâm bằng một liên kết cho – nhận.

a) Ở giai đoạn (2) có xảy ra phản ứng thay thế phối tử trong phức chất.

b) Phức chất aqua $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$ có dạng hình học tứ diện.

c) Để hình thành liên kết cho – nhận trong phức chất $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$, các phân tử H₂O đã nhận cặp electron hóa trị riêng (cặp electron chưa liên kết) của cation Co²⁺.

d) Số liên kết cho – nhận giữa nguyên tử trung tâm với các phối tử trong hai phức chất $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$ và $[\text{CoCl}_4]^{2-}$ là bằng nhau.

Hướng dẫn giải

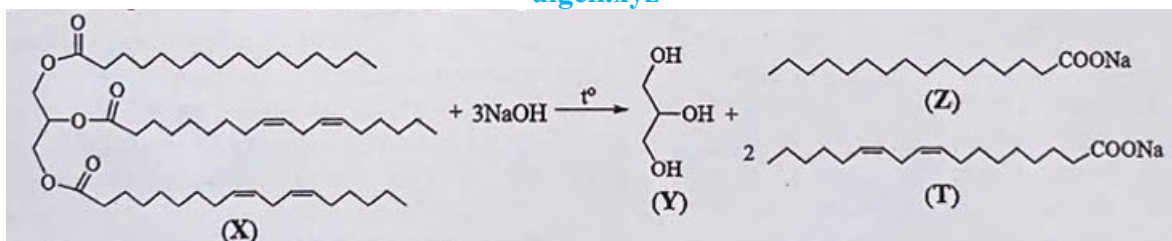
a) Đúng. $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+} + 4\text{Cl}^- \rightarrow [\text{CoCl}_4]^{2-} + 6\text{H}_2\text{O}$ (thay phối tử H₂O bằng phối tử Cl⁻).

b) Sai vì phức $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$ có 6 phối tử có dạng hình học bát diện.

c) Sai vì các phân tử H₂O đã cho cặp electron hóa trị riêng vào AO trống của Co²⁺.

d) Sai vì phức $[\text{Co}(\text{OH}_2)_6]^{2+}$ có 6 liên kết cho – nhận và $[\text{CoCl}_4]^{2-}$ có 4 liên kết cho – nhận giữa nguyên tử trung tâm và phối tử.

Câu 3. Chất béo X có trong thành phần dầu đậu nành. Thủy phân X bằng dung dịch NaOH đun nóng, thu được các sản phẩm hữu cơ Y, Z, T theo phương trình hóa học sau:



Cho biết chất Z và chất T đều có tính chất giặt rửa.

- a) Hợp chất Y có tên gọi là glycerol.
 b) Trên mỗi phổ hồng ngoại của chất X và chất Y đều có tín hiệu đặc trưng cho các liên kết C=O và O – H.
 c) Do X chứa gốc acid béo không no nên chất béo thu được khi hydrogen hóa hoàn toàn X thuộc loại chất béo no (chỉ chứa gốc acid béo no).
 d) Chất Z và chất T đều có tính chất giặt rửa do các chất này đều có phần kị nước và phân ưa nước.

Hướng dẫn giải

- a) Đúng.
 b) Sai vì X không có liên kết O – H, Y không có liên kết C=O.
 c) Đúng.
 d) Đúng.

Câu 4. Cellulose và tinh bột đều có công thức chung là $(C_6H_{10}O_5)_n$. Tinh bột gồm hai thành phần là amylose và amylopectin. Thủy phân hoàn toàn cellulose và tinh bột trong môi trường acid đun nóng, thu được glucose theo phương trình hóa học sau: $(C_6H_{10}O_5)_n + nH_2O \xrightarrow{H^+, t^\circ} nC_6H_{12}O_6$ (1)

- a) Cellulose và tinh bột đều là polymer tự nhiên (polymer thiên nhiên).
 b) Phản ứng thủy phân cellulose và tinh bột theo phương trình (1) là phản ứng tăng mạch polymer.
 c) Vì cellulose và tinh bột đều có công thức chung là $(C_6H_{10}O_5)_n$ nên phân tử khối của cellulose và tinh bột đều bằng nhau.
 d) Cellulose và amylopectin đều cấu tạo từ các đơn vị glucose liên kết với nhau bằng các liên kết glycoside nên chúng đều có cấu tạo mạch polymer phân nhánh.

Hướng dẫn giải

- a) Đúng.
 b) Sai vì phản ứng (1) là phản ứng cắt mạch polymer.
 c) Sai vì giá trị n khác nhau nên phân tử khối của cellulose và tinh bột khác nhau.
 d) Sai vì cellulose có mạch polymer không phân nhánh.

Phần III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho các phản ứng hóa học được đánh số như sau:

- (1) $nCH_2=CH-CN \xrightarrow{xt, t^\circ, p} (-CH_2-CH(CN)-)_n$
 (2) $CH_2=CH_2 + Br_2 \rightarrow CH_2Br-CH_2Br$
 (3) $C_{12}H_{22}O_{11}$ (saccharose) + $H_2O \xrightarrow{H^+, t^\circ} C_6H_{12}O_6$ (glucose) + $C_6H_{12}O_6$ (fructose)
 (4) $nH_2N-[CH_2]_5-COOH \xrightarrow{t^\circ} (-NH-[CH_2]_5-CO-)_n + nH_2O$

Sắp xếp số tương ứng của mỗi phản ứng theo thứ tự: phản ứng thủy phân, phản ứng trùng ngưng, phản ứng trùng hợp và phản ứng cộng, thành bộ bốn số (ví dụ: 1234, 4321, ...)

Hướng dẫn giải

Đáp số 3412.

Câu 2. Thế điện cực chuẩn của các cặp oxi hóa – khử Zn^{2+}/Zn và Pb^{2+}/Pb lần lượt là -0,763 V và -0,126 V. Tính sức điện động chuẩn (theo V) của pin Galvani tạo bởi hai cặp oxi hóa – khử trên (làm tròn kết quả tới hàng phần trăm)

Hướng dẫn giải

Đáp số 0,64.

$$E_{pin}^\circ = -0,126 - (-0,763) = 0,637 \approx 0,64V.$$

Câu 3. Cho các chất được đánh số như sau:

- (1) methyl acetate (2) propyl acetate (3) sodium formate
 (4) sodium palmitate (5) methyl methacrylate (6) methyl formate
 Liệt kê theo trình tự từ nhỏ đến lớn các số ứng với tất cả các chất là ester (ví dụ: 56, 124, 3456, ...)

Hướng dẫn giải

Đáp số 1256.

(1) $\text{CH}_3\text{COOCH}_3$	(2) $\text{CH}_3\text{COOCH}_2\text{CH}_2\text{CH}_3$	(3) HCOONa
(4) $\text{C}_{15}\text{H}_{31}\text{COONa}$	(5) $\text{CH}_2=\text{C}(\text{CH}_3)\text{COOCH}_3$	(6) HCOOCH_3

Câu 4. Một nhà máy sản xuất ammonia theo phương pháp Haber – Bosch. Để thu được nitrogen (N_2) và hydrogen (H_2) từ methane, không khí và nước, các giai đoạn chính được thực hiện như sau:

- Giai đoạn 1: Cho hỗn hợp gồm khí methane và hơi nước với tỉ lệ mol tương ứng là 1 : 3,2 qua tháp phản

ứng chứa xúc tác ở 900°C , xảy ra phản ứng sau: $\text{CH}_4(\text{g}) + \text{H}_2\text{O}(\text{g}) \xrightarrow{\text{xt}, 900^\circ\text{C}} \text{CO}(\text{g}) + 3\text{H}_2(\text{g})$

Hiệu suất chuyển hóa CH_4 ở giai đoạn này là h%.

- Giai đoạn 2: Hỗn hợp thu được sau giai đoạn 1 được trộn với không khí (chứa 80% N_2 và 20% O_2 theo thể tích) để oxi hóa hết methane theo phản ứng: $2\text{CH}_4(\text{g}) + \text{O}_2(\text{g}) \xrightarrow{\text{xt}, t^\circ} 2\text{CO}(\text{g}) + 4\text{H}_2(\text{g})$

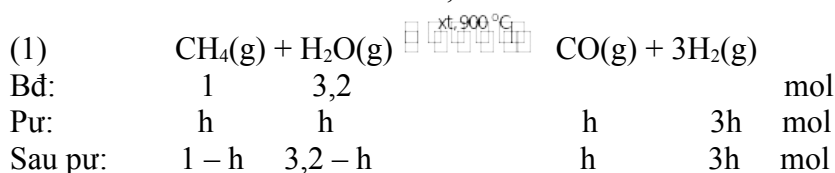
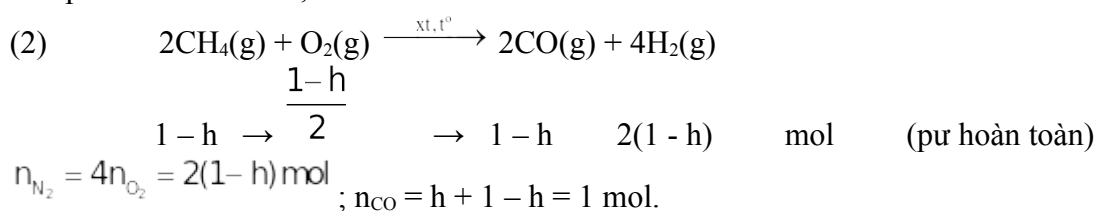
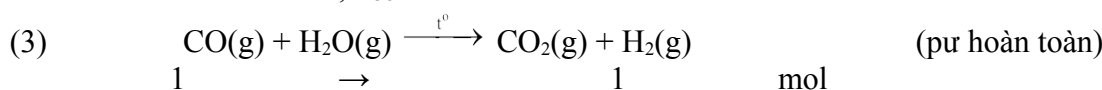
- Giai đoạn 3: Trộn hỗn hợp thu được sau giai đoạn 2 với hơi nước dư để oxi hóa hết CO thành CO_2 theo phản ứng: $\text{CO}(\text{g}) + \text{H}_2\text{O}(\text{g}) \xrightarrow{t^\circ} \text{CO}_2(\text{g}) + \text{H}_2(\text{g})$

- Giai đoạn 4: Dẫn hỗn hợp thu được sau giai đoạn 3 vào tháp hấp thụ để tách CO_2 và hơi nước. Hỗn hợp khí còn lại chỉ gồm N_2 và H_2 với tỉ lệ mol tương ứng là 1 : 3 được sử dụng để tổng hợp ammonia.

Coi các phản ứng khác trong các giai đoạn từ 1 đến 4 xảy ra không đáng kể. Xác định giá trị của h (không làm tròn kết quả các phép tính trung gian, chỉ làm tròn kết quả cuối cùng tới hàng phần mười).

Hướng dẫn giải**Đáp số 42,9.**

Giả sử ban đầu có 1 mol CH_4 và 3,2 mol hơi H_2O .



(4) Sau khi loại bỏ CO_2 , H_2O thì còn $n_{\text{N}_2} = 2(1-h) \text{ mol}$ và $n_{\text{H}_2} = 3h + 2(1-h) + 1 = 3+h \text{ (mol)}$.

$$\frac{n_{\text{N}_2}}{n_{\text{H}_2}} = \frac{2(1-h)}{3+h} = \frac{1}{3} \Rightarrow h \approx 0,42857 \approx 42,857\% \approx 42,9\%.$$

Theo đề bài:

Câu 5. Trong một nhà máy sản xuất đường saccharose, sau một số giai đoạn xử lý thu được đường ẩm (chỉ gồm saccharose và 1,40% nước theo khối lượng). Đường ẩm được đưa vào thiết bị sấy cho tiếp xúc với dòng không khí nóng (chứa 0,80 % nước theo khối lượng). Tỉ lệ khối lượng không khí nóng : đường ẩm là 3 : 1. Trong quá trình sấy, chỉ xảy ra sự bay hơi của nước từ đường ẩm vào dòng không khí nóng. Sau khi sấy, dòng không khí nóng thoát ra khỏi thiết bị chứa 1,25% nước theo khối lượng và thu được đường chứa $a \cdot 10^{-2}$ % nước theo khối lượng. Xác định giá trị của a (không làm tròn kết quả các phép tính trung gian, chỉ làm tròn kết quả cuối cùng tới hàng phần trăm).

Hướng dẫn giải**Đáp số 3,34.**

$$\begin{array}{l}
 \text{Giả sử ban đầu có 100 gam đường ẩm} \Rightarrow \begin{cases} m_{\text{H}_2\text{O}} = 100 \cdot 1,4\% = 1,4 \text{ gam} \\ m_{\text{saccharose}} = 100 - 1,4 = 98,6 \text{ gam} \end{cases} \\
 m_{\text{kk nóng}} = 3m_{\text{đường ẩm}} = 300 \text{ gam} \Rightarrow \begin{cases} m_{\text{H}_2\text{O}} = 300 \cdot 0,8\% = 2,4 \text{ gam} \\ m_{\text{khí khô}} = 300 - 2,4 = 297,6 \text{ gam} \end{cases}
 \end{array}$$

Vì trong quá trình sấy chỉ xảy ra sự bay hơi của nước nên $m_{\text{saccharose}}$ và $m_{\text{khí khô}}$ không đổi.

$$m_{\text{kk nóng thoát ra}} = \frac{297,6}{100\% - 1,25\%} = \frac{23808}{79} \text{ gam} \Rightarrow m_{\text{H}_2\text{O}(\text{kk nóng})} = \frac{23808}{79} \cdot 1,25\% = \frac{1488}{395} \text{ gam}$$

$$\text{BTKL nước} \Rightarrow m_{\text{H}_2\text{O}(\text{ở đng ẩm sau sấy})} = 1,4 + 2,4 - \frac{1488}{395} = \frac{13}{395} \text{ gam.}$$

$$\%m_{\text{H}_2\text{O}} = \frac{\frac{13}{395}}{\frac{13}{395} + 98,6} \cdot 100\% \approx 0,0334 \approx 3,34 \cdot 10^{-2}\%$$

Phần trăm khối lượng nước trong đường ẩm sau sấy:

$$\Rightarrow a = 3,34.$$

Câu 6. Xi măng Portland có thành phần được biểu diễn như sau: $3\text{CaO} \cdot \text{Al}_2\text{O}_3$ (kí hiệu là C_3A), $2\text{CaO} \cdot \text{SiO}_2$ (kí hiệu là C_2S), $3\text{CaO} \cdot \text{SiO}_2$ (kí hiệu là C_3S), $4\text{CaO} \cdot \text{Al}_2\text{O}_3 \cdot \text{Fe}_2\text{O}_3$ (kí hiệu C_4AF), CaSO_4 (hay $\text{CaO} \cdot \text{SO}_3$), còn lại là phụ gia. Thành phần của một loại xi măng Portland quy đổi về % khối lượng các chất được cho trong bảng sau:

Thành phần	CaO	SiO ₂	Al ₂ O ₃	Fe ₂ O ₃	SO ₃	Phụ gia
% khối lượng	67,76	22,20	5,61	2,40	1,60	0,43

Phần trăm theo khối lượng của $3\text{CaO} \cdot \text{SiO}_2$ (C_3S) trong loại xi măng Portland trên là x%. Xác định giá trị của x (không làm tròn kết quả các phép tính trung gian, chỉ làm tròn kết quả cuối cùng tới hàng phần mười).

Hướng dẫn giải

Đáp số 61,6.

$$\begin{cases} m_{\text{CaO}} = 67,76\text{g} \\ m_{\text{SiO}_2} = 22,2\text{g} \\ m_{\text{Al}_2\text{O}_3} = 5,61\text{g} \\ m_{\text{Fe}_2\text{O}_3} = 2,4\text{g} \\ m_{\text{SO}_3} = 1,6\text{g} \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} n_{\text{CaO}} = 1,21\text{mol} \\ n_{\text{SiO}_2} = 0,37\text{mol} \\ n_{\text{Al}_2\text{O}_3} = 0,055\text{mol} \\ n_{\text{Fe}_2\text{O}_3} = 0,015\text{mol} = n_{\text{C}_4\text{AF}} \\ n_{\text{SO}_3} = 0,02\text{mol} = n_{\text{CaSO}_4} \end{cases}$$

Giả sử có 100 gam xi măng Portland $\Rightarrow$

Trong 100 gam xi măng Portland, đặt

$$\begin{cases} n_{\text{C}_3\text{A}} = a\text{mol} \\ n_{\text{C}_2\text{S}} = b\text{mol} \\ n_{\text{C}_3\text{S}} = c\text{mol} \\ n_{\text{C}_4\text{AF}} = 0,015\text{mol} \\ n_{\text{CaSO}_4} = 0,02\text{mol} \end{cases} \xrightarrow{\text{BT (CaO, SiO}_2, \text{Al}_2\text{O}_3)} \begin{cases} n_{\text{CaO}} = 3a + 2b + 3c + 4 \cdot 0,015 + 0,02 = 1,21 \\ n_{\text{SiO}_2} = b + c = 0,37 \\ n_{\text{Al}_2\text{O}_3} = a + 0,015 = 0,055 \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} a = 0,04\text{mol} \\ b = 0,1\text{mol} \\ c = 0,27\text{mol} \end{cases}$$

$$\Rightarrow x\% = \%m_{\text{C}_3\text{S}} = \frac{0,27 \cdot 228}{100} \cdot 100\% = 61,56\% \approx 61,6\%$$

HẾT

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.
- Giám thị không giải thích thêm.